

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán tại Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Định Quán tại Thông báo số 258/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1186/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Định Quán với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	75.443,43	77,55	70.871,17	72,85
1.1	Đất trồng lúa	3.232,72	4,28	2.865,42	4,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.689,61</i>	<i>83,20</i>	<i>2.410,07</i>	<i>84,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.283,33	5,68	3.363,61	4,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.771,86	42,11	26.797,94	37,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	16.288,60	21,59	11.920,32	16,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	9.884,90	13,95
1.6	Đất rừng sản xuất	19.022,98	25,21	14.563,47	20,55
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>8.939,76</i>	<i>46,99</i>	<i>1.104,44</i>	<i>7,58</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	544,62	0,72	507,82	0,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	299,32	0,40	967,69	1,37
2	Đất phi nông nghiệp	21.841,11	22,45	26.417,25	27,15
2.1	Đất quốc phòng	4,59	0,02	99,15	0,38
2.2	Đất an ninh	7,08	0,03	33,39	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	56,80	0,26	714,00	2,70
2.4	Đất cụm công nghiệp	44,46	0,20	127,46	0,48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	25,02	0,11	288,87	1,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	87,50	0,40	94,45	0,36
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,92	0,05	325,93	1,23
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.609,15	7,37	3.750,40	14,20
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	1.206,35	74,97	2.727,85	72,73
-	Đất thủy lợi	99,94	6,21	308,97	8,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở văn hoá	23,79	1,48	33,31	0,89
-	Đất cơ sở y tế	7,21	0,45	15,24	0,41
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	83,16	5,17	136,02	3,63
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	12,52	0,78	32,59	0,87
-	Đất công trình năng lượng	2,23	0,14	197,33	5,26
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,21	0,08	1,34	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2,98	0,19	2,98	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,04	0,25	8,54	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,39	0,27	27,60	0,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	71,20	4,42	107,12	2,86
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,64	4,58	135,16	3,60
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,03	0,002	0,18	0,005
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	8,30	0,52	-	-
-	Đất chợ	8,16	0,51	16,17	0,43
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	0,05	0,0002	11,09	0,04
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,58	0,04	10,28	0,04
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,01	0,005	76,94	0,29
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.140,78	5,22	1.601,91	6,06
2.13	Đất ở tại đô thị	106,73	0,49	249,68	0,95
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,43	0,08	20,07	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,91	0,01	9,58	0,04
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,31	0,02	2,61	0,01
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.211,67	5,55	1.211,67	4,59
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	17.503,12	80,14	17.772,15	67,27
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	17,62	0,07
3	Đất chưa sử dụng	3,88	0,004	-	-
II	Khu chức năng*				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất đô thị	-	-	1.004,05	1,03
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	15.597,41	16,03
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	36.904,77	37,93
4	Khu du lịch	-	-	859,62	0,88
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	27.386,31	28,15
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	841,46	0,86
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	15.496,99	1,59
8	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	1.685,79	1,73
9	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	11.580,68	11,90
10	Khu dân cư nông thôn	-	-	21.647,56	22,25

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.573,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	218,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	190,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	395,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.336,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	233,62
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	352,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,22
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		113,36
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,62
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	15,87
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi	HNK/NTS	35,30

	trồng thủy sản		
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	4,24
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	38,33
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,90

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.444,98
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	765,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	300,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.260,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.405,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	233,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	19,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	407,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	324,94
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	27,34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.733,36
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.192,79
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	227,59
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	87,33
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	56,43
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	7,34
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	161,88
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,90

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

1.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Gia Canh	Phú Hòa	TT.Định Quán
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,65	-	1,65	-
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,65	-	1,65	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,23	0,12	-	2,11
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12	0,12	-	-
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	0,12	0,12	-	-
2.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,11	-	-	2,11

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Định Quán.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Quán, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng



Phụ lục 01
CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG
Kèm theo Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
				Xã Gia Canh	Xã La Ngà	Xã Ngọc Định	Xã Phú Cường	Xã Phú Hòa	Xã Phú Lợi	Xã Phú Ngọc	Xã Phú Tân	Xã Phú Túc	Xã Phú Vinh	Xã Suối Nho	Xã Thanh Sơn	Xã Túc Trưng	Thị trấn Định Quán			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.573,96	843,14	387,96	276,34	151,11	124,81	118,13	360,37	212,94	211,14	244,22	421,63	586,84	351,05	284,28			
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	218,83	28,51	-	3,11	0,50	4,14	2,96	0,33	3,11	1,64	15,14	73,95	78,41	-	57,03			
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	190,71	26,88	-	3,07	0,18	4,03	2,45	0,10	-	1,50	15,12	61,00	25,04	-	51,34			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	395,58	235,01	4,97	6,67	1,56	2,57	0,40	80,91	2,41	4,51	4,91	33,09	10,64	4,14	3,79			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.336,17	376,81	368,39	223,22	146,16	117,29	110,06	250,67	201,56	204,77	223,94	312,45	233,27	346,07	221,51			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	233,62	133,50	0,39	-	-	-	-	19,98	-	-	-	-	79,75	-	-			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	352,23	64,48	-	41,17	-	-	4,66	2,99	5,57	-	-	-	23,36	-	-			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,22	4,82	14,21	1,93	0,10	0,81	0,05	3,77	0,14	0,20	0,23	1,60	1,41	0,30	0,65			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,31	0,01	-	0,24	2,79	-	-	1,72	0,15	0,02	-	0,54	-	0,54	1,30			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		113,36	3,98	6,04	5,61	1,50	3,50	3,25	12,08	3,55	6,00	2,40	9,80	48,88	5,57	1,20			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	19,62	-	-	2,60	0,20	-	0,05	0,60	0,90	3,20	-	7,90	2,10	2,07	-			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LU/A/LNP	15,87	0,78	-	1,41	-	-	-	1,45	0,15	-	-	-	12,08	-	-			
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	35,30	3,20	1,80	1,60	1,30	3,50	3,20	4,20	2,50	2,80	2,40	1,90	2,20	3,50	1,20			
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	4,24	-	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	38,33	-	-	-	-	-	-	5,83	-	-	-	-	-	-	-			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,90	0,14	0,01	0,16	0,03	0,02	0,01	0,05	0,16	0,58	0,26	0,07	0,13	0,44	1,84			

Chi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục 02
CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐEN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
Kèm theo Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Gia Canh	Xã La Ngà	Xã Ngọc Dinh	Xã Phú Cường	Xã Phú Hòa	Xã Phú Lợi	Xã Phú Ngọc	Xã Phú Tân	Xã Phú Túc	Xã Phú Vinh	Xã Suối Nho	Xã Thanh Sơn	Xã Túc Trưng	Thị trấn Định Quán		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.444,98	1.176,81	981,99	419,44	189,94	278,43	289,88	687,16	447,67	311,70	331,32	659,49	687,81	590,19	393,16		
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	765,75	154,70	13,23	11,80	11,98	118,90	89,70	10,03	11,00	14,93	25,21	114,59	57,90	10,39	121,40		
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	300,01	42,03	3,25	7,74	5,81	7,46	6,89	3,00	3,32	8,50	17,43	102,44	32,55	3,99	55,60		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.260,81	338,27	62,57	106,66	5,36	30,43	25,45	279,19	24,53	10,75	52,63	206,49	67,00	21,65	29,83		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.405,18	385,42	775,99	247,87	158,13	112,60	169,10	266,80	399,73	284,30	250,70	315,55	257,70	554,40	228,89		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	233,86	133,50	0,40	1,18	-	-	-	19,98	-	-	-	-	78,80	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	19,50	19,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN	407,60	123,60	0,13	45,60	-	-	4,66	2,99	5,57	-	1,03	-	222,40	-	1,62		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	324,94	21,34	128,07	5,39	10,67	9,30	0,94	103,53	2,09	1,50	1,61	22,32	6,01	2,05	10,12		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	27,34	0,48	1,60	0,94	3,80	7,20	0,03	4,64	4,75	0,22	0,14	0,54	-	1,70	1,30		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.733,36	213,54	38,15	181,50	33,80	169,10	38,81	75,46	198,57	105,66	77,36	93,28	462,83	33,35	11,95		
	Trong đó:		-																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.192,79	150,85	18,04	122,56	16,80	155,80	31,09	38,04	182,30	100,79	54,94	80,35	212,77	22,84	5,62		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	227,59	23,87	-	16,55	-	-	-	1,45	-	-	-	-	185,72	-	-		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	87,33	11,40	2,67	4,52	11,60	7,80	6,80	4,36	12,35	0,85	9,45	5,09	5,14	5,01	0,29		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	56,43	4,70	2,30	7,80	5,40	5,50	0,06	8,46	2,50	3,30	2,89	3,32	3,50	5,50	1,20		
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	7,34	0,02	4,24	2,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,56		
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSS/NKR(a)	161,88	22,70	10,90	27,55	-	-	0,86	23,15	1,42	0,72	10,08	4,52	55,70	-	4,28		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,90	0,14	0,01	0,16	0,03	0,02	0,01	0,05	0,16	0,58	0,26	0,07	0,13	0,44	1,84		

Chú thích: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính:

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.